

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung thu	Số tiền	Nội dung chi	Số tiền
Tổng số thu	54319.000000	Tổng số chi	54,319.000000
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %		I. Chi đầu tư phát triển	2,230.000000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1258.000000	II. Chi thường xuyên	37,790.000000
III. Thu bổ sung	53061.000000	III. Dự phòng	1,232.000000
- Bổ sung cân đối ngân sách	39994.000000	IV. Chi bổ sung có mục tiêu	13,067.000000
- Bổ sung có mục tiêu, trong đó:	13067.000000	- Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	1,116.000000
+ Bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	1116.000000	- Bổ sung có mục tiêu từ NS trung ương	11,951.000000
+ Bổ sung có mục tiêu từ NS trung ương	11951.000000		
IV. Thu chuyển nguồn			
Kết dư ngân sách	0		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạc

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026	
	Thu NSNN	Thu NSX
1	2	3
Tổng	54,461.000000	54,319.000000
Tổng thu thu ngân sách	1,400.000000	1,258.000000
I. Các khoản thu 100%	399.000000	379.000000
1. Phí, lệ phí	149.000000	149.000000
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8. Thu khác	250.000000	230.000000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,001.000000	930.500000
1. Các khoản thu phân chia	259.000000	259.000000
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000000	1.000000
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	258.000000	258.000000
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	742.000000	671.500000
2.1. Thu tiền sử dụng đất	300.000000	229.500000
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	9.000000	9.000000
2.3. Thuế tài nguyên		
2.4. Thuế giá trị gia tăng	343.000000	343.000000
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.000000	20.000000
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	70.000000	70.000000
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt		
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV. Thu chuyển nguồn		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	53,061.000000	53,061.000000
1. Bổ sung cân đối ngân sách	39,994.000000	39,994.000000
2. Bổ sung có mục tiêu	13,067.000000	13,067.000000
3. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)**Đơn vị: Triệu đồng*

Nội dung	Dự toán năm 2025		
	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên
1	2	3	4
Tổng số chi	54,319.000000	2,230.000000	52,089.000000
I. Chi đầu tư	2,230.000000	2,230.000000	
II Chi thường xuyên	50,857.000000		50,857.000000
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2,060.000000		2,060.000000
2. Chi cho an ninh	249.000000		249.000000
3. Chi giáo dục	18,912.000000		18,912.000000
4. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	219.000000		219.000000
5. Chi y tế	0.000000		
6. Chi văn hóa, thông tin	270.000000		270.000000
7. Chi phát thanh, truyền thanh	135.000000		135.000000
8. Chi thể dục, thể thao	180.000000		180.000000
9. Chi bảo vệ môi trường	228.000000		228.000000
10. Chi các hoạt động kinh tế	4,000.940000		4,000.940000
11. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	18,308.060000		18,308.060000
12. Chi cho công tác xã hội	5,379.000000		5,379.000000
13. Chi khác	916.000000		916.000000
III. Dự phòng	1,232.000000		1,232.000000

ĐỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng Dự toán năm 2025	Tổng dự toán chi TX	Chia theo lĩnh vực												Dự phòng NS	Chi đầu tư phát triển
				QLNN Đăng đoàn thể	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	SN văn hoá	SN thể dục TT	Đảm bảo xã hội	SN KT kinh tế	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	Sự nghiệp môi trường	SN phát thanh, truyền thanh	Quốc phòng	An ninh	Chi khác ngân sách		
A	B	1=2+15+ 16	2=3+...14	3.00	4.00	5.00	6.00	7.00	8.00	9.00	10.00	11.00	12.00	13.00	14.00	15.00	16.00
	Tổng chi	54,319.000000	50,857.000000	18,308.060000	18,912.000000	270.000000	180.000000	5,379.000000	4,000.940000	219.000000	228.000000	135.000000	2,060.000000	249.000000	916.000000	1,232.000000	2,230.000000
I	Khối quản lý nhà nước, sự nghiệp	19,994.998844	19,994.998844	10,002.998844	0.000000	208.000000	180.000000	5,337.000000	1,408.000000	184.000000	0.000000	135.000000	2,060.000000	149.000000	331.000000		
1	Văn phòng HĐND và UBND	8,296.192908	8,296.192908	5,309.192908					347.000000	100.000000			2,060.000000	149.000000	331.000000		
2	Trung tâm phục vụ HCC	976.633540	976.633540	951.633540					25.000000								
3	Phòng Kinh tế	2,990.444876	2,990.444876	1,897.444876				57.000000	1,036.000000								
4	Phòng Văn Hoá - Xã Hội	7,731.727520	7,731.727520	1,844.727520		208.000000	180.000000	5,280.000000		84.000000		135.000000					
II	Khối đơn vị sự Nghiệp	16,255.671750	16,255.671750		16,255.671750												
1	Trường Mầm non Quảng Bạch	3,267.198617	3,267.198617		3,267.198617												
2	Trường Mầm non Tân Lập	3,044.547089	3,044.547089		3,044.547089												
3	Trường tiểu học Quảng Bạch	4,266.798038	4,266.798038		4,266.798038												
4	Trường tiểu học Tân Lập	5,677.128006	5,677.128006		5,677.128006												
III	Trung tâm học tập cộng đồng	35.000000	35.000000		35.000000												
IV	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1,673.000000	1,673.000000						1,573.000000		100.000000						
V	Khối Đảng	5,280.288448	5,280.288448	4,880.288448						35.000000					365.000000		
VI	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam xã	2,894.772348	2,894.772348	2,612.772348		62.000000									220.000000		
VII	Công an xã	100.000000	100.000000											100.000000			
VIII	Xã điều hành	8,085.268610	4,623.268610	812.000360	2,621.328250			42.000000	1,019.940000		128.000000					1,232.000000	2,230.000000

Dự toán chi ngân sách cấp xã điều hành năm 2026: 8.085,268 triệu đồng, gồm:

- I. Kinh phí thường xuyên: 4.623,268 triệu đồng, trong đó:

1. Nguồn quản lý hành chính: 812 triệu đồng: Kinh phí thực hiện lương, phụ cấp của biên chế vắng mặt;

2. Nguồn sự nghiệp giáo dục: 2.621,328 triệu đồng (Kinh phí các nhiệm vụ chính sách);

3. Nguồn đảm bảo xã hội: 42 triệu đồng: Kinh phí đảm bảo xã hội

4. Sự nghiệp môi trường: 128 triệu đồng.

5. Nguồn sự nghiệp kinh tế: 1.019.940 đồng
- II. Nguồn vốn đầu tư: 2.230.000.000 đồng.
- III. Nguồn dự phòng ngân sách tổng số tiền: 1.232.000.000 đồng.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
	TỔNG SỐ	13,067.000000	1,116.000000	11,951.000000	
I	Văn phòng Đảng uỷ	357.794400	0.000000	357.794400	
	Phụ cấp Bí thư chi bộ	357.794400		357.794400	
II	Văn phòng HĐND và UBND	2,405.774400	0.000000	2,405.774400	
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã	92.248000		92.248000	
-	Phụ cấp Trưởng thôn	365.376000		365.376000	
-	Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng	179.150400		179.150400	
-	Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã	108.000000		108.000000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP	512.000000		512.000000	
-	Kinh phí cho lực lượng an ninh cơ sở	149.000000		149.000000	
-	KP diễn tập KVPT	1,000.000000		1,000.000000	
III	Cơ quan UB Mặt trận tổ quốc xã	522.558400	0.000000	522.558400	
-	Phụ cấp không chuyên trách cấp xã, chủ tịch (5 tháng bao gồm cả KP đóng BHXH, BHYT)	50.020000		50.020000	
-	Phụ cấp Trưởng Ban CT MTT (bao gồm cả KP đóng BHXH, BHYT)	258.938400		258.938400	
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Chi hội trưởng Phụ nữ, Nông dân ĐTN, CCB, Hội người cao tuổi)	213.600000		213.600000	
IV	Phòng Văn hoá - Xã hội	5,192.000000	900.000000	4,292.000000	
-	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	900.000000	900.000000		
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	28.000000		28.000000	
-	Bảo trợ xã hội NĐ 20/2021/NĐ-CP	2,985.000000		2,985.000000	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội NĐ 176/2025/NĐ-CP	942.000000		942.000000	
-	Kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hằng tháng	210.000000		210.000000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ	103.000000		103.000000	
-	Kinh phí chúc thọ	24.000000		24.000000	
V	Phòng Kinh tế	57.000000	0.000000	57.000000	
-	Kinh phí hỗ trợ Tiền điện sinh hoạt	57.000000		57.000000	
VI	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1,573.000000	216.000000	1,357.000000	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách tỉnh	Ghi chú
-	Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	939.000000		939.000000	
-	Chi hoạt động theo định mức	270.000000		270.000000	
-	Hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 (Nguồn TW)	216.000000	216.000000		
-	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	148.000000		148.000000	
VII	Trung tâm học tập CD	35.000000		35.000000	
VIII	Nguồn chưa phân bổ	2,923.872800	0.000000	2,923.872800	
-	Biên chế vắng mặt	605.872800		605.872800	
-	KP chính sách sự nghiệp giáo dục	2,318.000000		2,318.000000	

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2026
1	Văn phòng Đảng uỷ	2,009.970400
-	Phụ cấp Đảng Uỷ viên	202.176000
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ	357.794400
-	Kinh phí hoạt động đặc thù cho cơ quan Văn phòng Đảng uỷ (Bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù, khen thưởng, xăng xe, tiếp khách, sửa chữa, đi làm việc...)	500.000000
-	Kinh phí hoạt động Ban Xây dựng đảng	500.000000
-	Kinh phí hoạt động Ủy ban kiểm tra Đảng uỷ	90.000000
-	Kinh phí hợp đồng: (1 trụ sở: 3 người x 10 triệu x 12 tháng)	360.000000
2	Văn phòng HĐND và UBND	4,973.720400
-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã (theo NQ 01/2024/NQQ-HĐND)	92.248000
-	Phụ cấp không chuyên trách cấp thôn (theo NQ 01/2024/NQQ-HĐND)	365.376000
-	Hỗ trợ KP hoạt động các Hội (Chữ thập đỏ, NCT, Hội khuyến học)	15.000000
-	Phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng	179.150400
-	Phụ cấp trách nhiệm dân quân ND 16/2025 sửa đổi, bổ sung ND số 72/2020	108.000000
-	Hỗ trợ hàng tháng lực lượng an ninh	149.000000
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND xã	296.946000
-	Kinh phí hoạt động HĐND (kỳ họp thường kỳ, kỳ họp bất thường, các kỳ họp chuyên đề; kinh phí các ban Hội đồng năm 2026, kinh phí hoạt động tiếp xúc cử tri 2026; Kinh phí hỗ trợ tổ đại biểu HĐND, Kinh phí hỗ trợ Đại biểu HĐND; Kinh phí giám sát của HĐND...)	300.000000
-	Kinh phí hoạt động đặc thù cho cơ quan Thường trực HĐND, UBND năm 2025 (Bao gồm kinh phí hoạt động đặc thù, xăng xe, tiếp khách, sửa chữa, điện nước Hội trường, Kinh phí bảo vệ khối ủy ban ...)	985.000000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hội xuân	51.000000
-	Kinh phí huấn luyện Dân quân năm 2026	512.000000
-	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng địa phương	440.000000
-	Kinh phí diễn tập	1,000.000000
-	Kinh phí hợp đồng III: (1 xe 1 người, 1 trụ sở 3 người = 4 người x 10 triệu x 12T)	480.000000
3	Cơ quan UB Mặt trận tổ quốc xã	1,427.558400
-	Phụ cấp không chuyên trách cấp xã (5 tháng bao gồm cả KP đóng BHXH, BHYT)	50.020000
-	Phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn (bao gồm cả KP đóng BHXH, BHYT)	258.938400
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Chi hội trưởng Hội Phụ nữ, chi hội trưởng Hội Nông dân, Bí thư chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, chi hội trưởng Hội Cựu chiến binh, Chi hội trưởng Hội cựu chiến binh...)	213.600000

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2026
-	Kinh phí hoạt động UBMTTQ	145.000000
-	Kinh phí tổ chức cuộc vận động ""TĐĐK XÂY DỰNG NTM, ĐO THỊ VĂN MINH" năm 2026 (cấp xã)	35.000000
-	Kinh phí tổ chức cuộc vận động ""TĐĐK XÂY DỰNG NTM, ĐO THỊ VĂN MINH" năm 2026 (Ban MT thôn)	110.000000
-	Kinh phí hoạt động Hội nông dân	100.000000
-	Kinh phí hoạt động Hội phụ nữ	100.000000
-	Kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên	100.000000
-	Kinh phí hoạt động Hội cựu chiến binh	100.000000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hội xuân (<i>Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh 47 triệu đồng, Hội Nông dân 15 triệu đồng</i>)	62.000000
-	Hỗ trợ triển khai các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xã vùng đặc biệt khó khăn	108.000000
-	Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã	15.000000
-	Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng	30.000000
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	6,359.000000
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP ngày 30/6/2017.	2,985.000000
-	Đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg và các Quyết định khác của Chính Phủ	103.000000
-	Đối tượng Bảo trợ xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	942.000000
-	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (Nguồn TW)	900.000000
-	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng	210.000000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phòng văn hoá - xã hội	792.000000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hội xuân (<i>Bao gồm nội dung do đơn vị trường học thực hiện</i>)	259.000000
-	Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)	100.000000
-	Chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	24.000000
-	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	28.000000
-	chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	16.000000
5	Phòng Kinh tế	1,493.000000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn phòng Kinh tế	400.000000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hội xuân	36.000000
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ (BĐXH)	57.000000

TT	Đơn vị/Nội dung	Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2026
-	Kinh phí thực hiện duy tu bảo dưỡng các tuyến đường xã quản lý	1,000.000000
6	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	115.000000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn TTPVHCC	90.000000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức hội xuân	25.000000
7	Công an xã	100.000000
-	Kinh phí hỗ trợ ANTT địa phương	100.000000
8	Đơn vị sự nghiệp	455.008000
8.1	<i>Trường MN Quảng Bạch</i>	<i>144.928000</i>
-	Miễn, giảm học phí theo NQ số 21/2025/NQ-HĐND	44.928000
-	Điểm trường Bản Lác	50.000000
-	Điểm trường Khuổi Vùa	50.000000
8.2	<i>Trường MN Tân Lập</i>	<i>85.568000</i>
-	Miễn, giảm học phí theo NQ số 21/2025/NQ-HĐND	35.568000
-	Điểm trường Phiêng Đén	50.000000
8.3	<i>Trường TH Quảng Bạch</i>	<i>108.752000</i>
-	Miễn, giảm học phí theo NQ số 21/2025/NQ-HĐND	58.752000
-	Điểm trường Bản Lác	50.000000
8.4	<i>Trường TH Tân Lập</i>	<i>115.760000</i>
-	Miễn, giảm học phí theo NQ số 21/2025/NQ-HĐND	65.760000
-	Điểm trường Phiêng Đén	50.000000
9	Trung tâm Học tập cộng đồng	35.000000
10	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	1,673.000000
-	Quỹ lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo lương, kinh phí hoạt động	1,209.000000
-	Dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 (Có MT NS tỉnh)	148.000000
-	Hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo vệ đất trồng lúa năm 2026 (Nguồn TW)	216.000000
-	Công tác thu gom vận chuyển chất thải sinh hoạt và chất thải y tế bằng cơ giới	100.000000
	Tổng cộng	18,641.257200

BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Kế hoạch 2026			
	Thu		Dự toán Chi năm 2026	Chênh lệch
	Năm 2025 chuyển sang	Dự toán Năm 2026		
A	1	2	3	3=1+2-3
Tổng số	121.593000	67.850000	75.360000	114.083000
I. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	121.593000	67.850000	75.360000	114.083000
- Quỹ bảo trợ trẻ em	5.414000	13.200000	14.260000	4.354000
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	69.296000	10.250000	12.450000	67.096000
- Quỹ vì người nghèo	30.173000	25.200000	25.200000	30.173000
- Quỹ Khuyến học	6.613000	13.200000	13.450000	6.363000
- Quỹ người cao tuổi	8.652000	6.000000	10.000000	4.652000
- Lãi tiền gửi quỹ tài chính ngoài ngân sách	1.445000	0.000000	0.000000	1.445000
II. Các hoạt động sự nghiệp				

THUYẾT MINH CHI TIẾT KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ (LƯƠNG, PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ- UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của UBND xã Quảng Bạch)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng dự toán	Chi tiết dự toán		
			Lương, phụ cấp theo lương, Bảo hiểm, chi khác hoạt động theo biên chế (Nguồn 13)	Tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 18)	Ghi chú
A	B	1=2+3	2	3	4
	Tổng chi	27,592.474190	26,455.430750	1,137.043440	
I	Khối quản lý nhà nước	7,054.278444	6,729.645564	324.632880	
1	Văn phòng HĐND và UBND	3,322.472508	3,170.082348	152.390160	
2	Phòng Kinh tế	1,497.444876	1,426.430556	71.014320	
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	1,372.727520	1,309.828320	62.899200	
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	861.633540	823.304340	38.329200	
II	Khối Đảng	3,270.318048	3,127.053888	143.264160	
1	Văn phòng Đảng uỷ	3,270.318048	3,127.053888	143.264160	
III	UB MTTQ Việt Nam	1,467.213948	1,403.135388	64.078560	
1	UB MTTQ Việt Nam xã	1,467.213948	1,403.135388	64.078560	
IV	Khối trường học (SN Giáo dục)	15,800.663750	15,195.595910	605.067840	
1	Trường Mầm non Quảng Bạch	3,122.270617	2,990.098057	132.172560	
2	Trường Mầm non Tân Lập	2,958.979089	2,858.087649	100.891440	
3	Trường tiểu học Quảng Bạch	4,158.046038	3,983.809638	174.236400	
4	Trường tiểu học Tân Lập	5,561.368006	5,363.600566	197.767440	